Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8465.99.90

Mã HS	8465.99.90
Mô tả hàng hóa	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	03/11/2026 19:32:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84659990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14260
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14260
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14260
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13597
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13538
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13538
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13538
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13538
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13538
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13538
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13592
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13592

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13592
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13592
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13592
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13592
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13593
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13593
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13593
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13593
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13593
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13593
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13596
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13544
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13552
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13552
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13552
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13552
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13552
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13552
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13583
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13583
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13583
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13583
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13583
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13583
VCFTA	2022	2022	3	VC!D13632
VCFTA	2023	2023	3	VC!E13632

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13632
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13632
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13632
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13632
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13615
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13615
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13615
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13615
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13615
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13615
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13615
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13615
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13615
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13615
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13615
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13615
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13630
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13630
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13630
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13630
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13630
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13630
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13629
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13629
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13629
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13629

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13629
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13629
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13609
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13609
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13609
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13609
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13609
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13609
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13609
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13617
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13617
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13617
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13617
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13617
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13617
RCEP B	2022	2022	0	B!D13617
RCEP B	2023	2023	0	B!E13617
RCEP B	2024	2024	0	B!F13617
RCEP B	2025	2025	0	B!G13617
RCEP B	2026	2026	0	B!H13617
RCEP B	2027	2027	0	B!I13617
RCEP C	2022	2022	0	C!D13617
RCEP C	2023	2023	0	C!E13617
RCEP C	2024	2024	0	C!F13617
RCEP C	2025	2025	0	C!G13617
RCEP C	2026	2026	0	C!H13617

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13617
RCEP D	2022	2022	0	D!D13616
RCEP D	2023	2023	0	D!E13616
RCEP D	2024	2024	0	D!F13616
RCEP D	2025	2025	0	D!G13616
RCEP D	2026	2026	0	D!H13616
RCEP D	2027	2027	0	D!I13616
RCEP E	2022	2022	0	E!D13620
RCEP E	2023	2023	0	E!E13620
RCEP E	2024	2024	0	E!F13620
RCEP E	2025	2025	0	E!G13620
RCEP E	2026	2026	0	E!H13620
RCEP E	2027	2027	0	E!I13620
RCEP F	2022	2022	0	F!D13617
RCEP F	2023	2023	0	F!E13617
RCEP F	2024	2024	0	F!F13617
RCEP F	2025	2025	0	F!G13617
RCEP F	2026	2026	0	F!H13617
RCEP F	2027	2027	0	F!I13617
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F12639
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G12639
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H12639
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I12639

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8465.99 có 4 dòng thuế; dòng 8465.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8465.99.10 Máy tiện; 8465.99.50 Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in; 8465.99.60 Loại khác, hoạt động bằng điện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8465.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8465.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14260), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.